

SƠ ĐỒ BỐ TRÍ PTN NHÀ THÍ NGHIỆM TRUNG TÂM (2016 - NAY)

| SƠ ĐỒ BỐ TRÍ PTN NHÀ THÍ NGHIỆM TRUNG TÂM (2016 - NAY) |                         |                               |                         |    |  |                                                |                          |                |                |                                  |                | PHÒNG TRÔNG                   |                                    | SINH                                                    | HÓA                               | ĐỊA                             | TRUNG TÂM                        |                              |                                 |    |    |
|--------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------|----|--|------------------------------------------------|--------------------------|----------------|----------------|----------------------------------|----------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------------------|----|----|
| TN401<br>PTN. Môi trường                               | TN402<br>Phòng chuẩn bị | TN403<br>PTN Hóa sinh         | TN404<br>Phòng chuẩn bị | WC |  | TN405                                          | TN406                    | TN407          | TN408          | TN409                            | TN410          | TN 501<br>Phòng lưu mẫu và NC |                                    | TN413<br>TH Công nghệ sinh học                          | TN415<br>Phòng vẽ ngành XD        | TN416<br>Phòng chuẩn bị         | TN417<br>PTH Địa lý xã hội       | TN418<br>Phòng chuẩn bị      | WC                              |    |    |
|                                                        |                         |                               |                         |    |  | PTN. Hóa Hữu cơ và Hóa dược                    | Phòng chuẩn bị           | PTN. Hóa Vô cơ | Phòng chuẩn bị | PTN. Hóa phân tích và môi trường | Phòng chuẩn bị |                               |                                    |                                                         |                                   |                                 |                                  |                              |                                 |    |    |
| TN301<br>PTN. Thực vật                                 | TN302<br>Phòng chuẩn bị | TN303<br>PTN Sinh lý thực vật | TN304<br>Phòng chuẩn bị | WC |  | TN305                                          | TN306                    | TN307          | TN308          | TN309                            |                | TN311                         | TN312                              | TN313<br>PTN Hóa dược                                   | TN314<br>Phòng chuẩn bị           | TN316<br>PTN Hóa dược           |                                  | TN317<br>Văn phòng Trung tâm | TN318<br>P. Giám đốc            | WC |    |
|                                                        |                         |                               |                         |    |  | PTN. Hóa đại cương                             | Phòng chuẩn bị           | PTN. Hóa lý    | Phòng chuẩn bị | PTN. Phương pháp GD Hóa          |                | Phòng họp                     |                                    |                                                         |                                   |                                 |                                  |                              |                                 |    |    |
| TN201                                                  |                         | TN204:                        |                         | WC |  | TN205                                          |                          | TN 206         |                | TN207                            | TN208          | TN209                         | TN210<br>PTN. Công nghệ Sinh học 1 | TN211<br>PTN. Phân tích chất lượng và an toàn thực phẩm |                                   | TN212<br>PTN. Vi sinh thực phẩm | TN213<br>Phòng chuẩn bị          | TN214<br>PTN. Hóa thực phẩm  |                                 | WC |    |
| PNC Đa dạng sinh học                                   |                         | PNC Đa dạng sinh học          |                         |    |  | PTN. Phân tích chất lượng và an toàn thực phẩm |                          | Phòng chuẩn bị |                | PTN Vi sinh 1                    |                | Phòng chuẩn bị                | PTN. Vi sinh 2                     |                                                         |                                   |                                 |                                  |                              |                                 |    |    |
| TN101                                                  | TN102                   | TN 103                        | TN 104                  | WC |  | TN105                                          | TN106                    | TN107          | TN108          | TN109                            | TN110          | TN 111                        | TN 112                             | TN 113                                                  | TN114                             | TN115                           | TN. 116                          |                              | TN.117                          |    | WC |
| PTN. Di truyền vi sinh                                 | Phòng chuẩn bị          | PTN. Phương pháp Giảng dạy    | Phòng chuẩn bị          |    |  | PTN Động vật                                   | Phòng chuẩn mẫu Động vật | Phòng chuẩn bị | Power Lab      | PTN Giải phẫu SLĐV               | Phòng chuẩn bị | Cắt nước                      | PTN. Hợp chất thiên nhiên          | PNC                                                     | PCB. Công nghệ Bảo quản thực phẩm | P. Công nghệ Bảo quản thực phẩm | PCB Công nghệ chế biến thực phẩm |                              | P. Công nghệ chế biến thực phẩm |    |    |